

Số: 87/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch đề điều các tuyến sông có đề
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng
đến năm 2030 (hợp phần sông Mã)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07 tháng 2 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch đề điều các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã); Báo cáo thẩm tra số 971/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch đê điều các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã) với một số nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

Trên cơ sở quy hoạch phòng chống lũ và hiện trạng hệ thống đê điều, xác định nhiệm vụ, giải pháp kỹ thuật cho từng tuyến đê đảm bảo chống được nước lũ theo tần suất thiết kế, làm cơ sở đầu tư, quản lý hệ thống đê điều và lập các quy hoạch, dự án đầu tư khác của tỉnh có liên quan đến hệ thống đê sông Mã.

II. NHIỆM VỤ

Đánh giá khả năng chống lũ của từng tuyến đê; xác định nhiệm vụ, phân cấp đê và đề xuất các giải pháp tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới đê, các công trình dưới đê và xác định diện tích chiếm đất của các tuyến sông có đê thuộc hệ thống sông Mã.

III. TIÊU CHUẨN PHÒNG LŨ

- Đối với sông Mã, sông Chu: Trên sông Mã tại Lý Nhân $P = 1\%$; trên sông Chu tại Xuân Khánh $P = 0,6\%$ (tổ hợp lũ tại Giàng $P < 1\%$).

- Đối với sông Bưởi, sông Hoạt, sông Cầu Chày và một số sông con khác thuộc hệ thống sông Mã, đảm bảo chống lũ với tần suất $P = 5\%$.

IV. GIẢI PHÁP QUY HOẠCH

1. Lựa chọn tuyến đê:

Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm và đê tả sông Lèn xã Nga Bạch.

2. Phân cấp đê:

a) Các tuyến đê hiện có:

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Đê sông Chu	93,7		
1	Đê hữu sông Chu	50,0		
1.1	K0-K4	4,0	II	0,6%
1.2	K4-K16	12,0	II	0,6%
1.3	K16-K50	34,0	I	0,6%
2	Đê tả sông Chu	43,7		0,6%
2.1	Đê bao Xuân Dương	1,7	V	5%
2.2	K0-K42	42,0	II	0,6%
II	Đê sông Mã	127,496		
1	Đê hữu sông Mã	62,496		

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
1.1	K0-K36	36,0	II	1%
1.2	K36-K51	15,0	I	1%
1.3	K51-K59	8,0	II	1%
1.4	K59-K62+496	3,496	IV	
2	Đê tả sông Mã	65,0		
2.1	K0-K23	23,0	III	1%
2.2	K23-K28	5,0	II	1%
2.3	K28-K43+700	15,7	I	1%
2.4	K43+700-K62+500	18,8	II	1%
2.5	K62+500-K65	2,5	IV	
III	Đê sông Lèn	61,0		
1	Đê hữu sông Lèn	29,0		1%
1.1	K0-K21+050	21,05	II	1%
1.2	K21+050-K29	7,95	III	1%
2	Đê tả sông Lèn	32,0		1%
2.1	K0-K20+610	20,61	II	1%
2.2	K20+610-K32	11,39	III	1%
IV	Đê sông Lạch Trường	39,36		
1	Đê hữu sông Lạch Trường	14,6	III	1%
2	Đê tả sông Lạch Trường	20,07	II	1%
3	Đê Hòa Lộc	1,14	II	1%
4	Đê đồng muối - Nam Tiến	3,55	II	1%
V	Đê sông Bưởi	45,3		
1	Đê hữu sông Bưởi	18,75	IV	5%
2	Đê tả sông Bưởi	26,55	IV	5%
VI	Đê sông Cầu Chày	87,4		
1	Đê hữu sông Cầu Chày	45,4	IV	5%
2	Đê tả sông Cầu Chày	42,0	IV	5%
VII	Đê sông Hoạt	75,16		
1	Đê hữu sông Hoạt	43,1		
	K0-K43+100	43,10	IV	5%
2	Đê tả sông Hoạt	32,06		
	K0-K32+060	32,06	IV	5%
VIII	Đê sông Tam Điệp	12,8	IV	5%

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
IX	Đê kênh De	12,0		5%
1	Đê Tây Kênh De	6,0	IV	5%
2	Đê Đông Kênh De	6,0	IV	5%
X	Đê sông Cùng	22,9		
1	Đê Tây sông Cùng	10,0	IV	5%
2	Đê Đông sông Cùng	12,9	IV	5%
XI	Đê sông Càn	18,12		
1	Hữu sông Càn	9,0	IV	5%
2	Tả sông Càn	9,12	IV	5%
XII	Đê bao Quảng Phú	12,0		
1	Hữu Quảng Phú	4,2	IV	5%
2	Tả Quảng Phú	7,8	IV	5%
XIII	Đê bao Thổ Khối	1,9	V	5%
XIV	Đê sông Cẩm Lũ	11,1		
1	Hữu Cẩm Lũ	7,1	V	5%
2	Tả Cẩm Lũ	4,0	V	5%
XV	Đê bao Hón Bông	4,3	V	5%
1	Tả Hón Bông	3,0	V	5%
2	Hữu Hón Bông	1,3	V	5%

b) Các tuyến đê xây dựng mới:

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
1	Đê mới hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm	2,9	III	1%
2	Đê mới tả sông Lèn, xã Nga Bạch	0,97	III	1%

3. Chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:

a) Chiều rộng mặt đê $B \geq 6$ m đối với các tuyến đê chính; $B \geq 4$ m đối với các tuyến đê bao; hệ số mái đê phía sông, phía đồng $m \geq 2$; chiều rộng mặt cơ đê $B \geq 4$ m, mái cơ $m \geq 2$.

b) Các thông số kỹ thuật cơ bản của các tuyến đê:

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cao trình thiết kế (m)		Bề rộng mặt đê (m)
			Đầu đoạn	Cuối đoạn	

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cao trình thiết kế (m)		Bề rộng mặt đê (m)
			Đầu đoạn	Cuối đoạn	
I	Đê sông Chu	93,7			
1	Đê hữu sông Chu	50,0	21.50	10.26	6
2	Đê tả sông Chu	43,7			
2.1	Đê bao Xuân Dương	1,7	20.90	20.42	4
2.2	K0-K42	42,0	17.94	9.65	6-12
II	Đê sông Mã	130,396			
1	Đê hữu sông Mã	65,396			
1.1	Đê mới đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm	2,9	19.74	18.81	6
1.2	K0-K62+496	62,496	18.53	4.80	6-12
2	Đê tả sông Mã (K0-K65)	65,0	19.76	4.90	6-12
III	Đê sông Lèn	61,97			
1	Đê hữu sông Lèn (K0-K29)	29,0	9.08	5.00	6
2	Đê mới tả sông Lèn, xã Nga Bạch	0,97	5.00	5.00	6
3	Đê tả sông Lèn (K0-K32)	32,0	9.93	5.00	6-9
IV	Đê sông Lạch Trường	39,36			
1	Đê hữu sông Lạch Trường	14,6	7.56	5.00	9
2	Đê tả sông Lạch Trường	24,76	7.56	5.00	6
V	Đê sông Bưởi	45,3			
1	Đê hữu sông Bưởi	18,75	15.14	13.50	6
2	Đê tả sông Bưởi	26,55	14.94	13.50	6
VI	Đê sông Cầu Chày	87,4			
1	Đê hữu sông Cầu Chày	45,4	14.50	9.50	6
2	Đê tả sông Cầu Chày	42,0	14.13	9.40	6
VII	Đê sông Hoạt	75,16			
1	Đê hữu sông Hoạt	43,1			
	K0-K43+100	43,10	5.40	4.50	6
2	Đê tả sông Hoạt	32,06			
	K0-K32+060	32,06	5.40	4.44	6
VIII	Đê sông Tam Điệp	12,8	6.10	5.10	6
IX	Đê kênh De	12,0			
1	Đê Tây kênh De	6,0	4.10	4.00	6
2	Đê Đông kênh De	6,0	4.10	4.00	6
X	Đê sông Cù	22,9			

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cao trình thiết kế (m)		Bề rộng mặt đê (m)
			Đầu đoạn	Cuối đoạn	
1	Đê Tây sông Cùng	10,0	4.00	4.00	6
2	Đê Đông sông Cùng	12,9	4.00	4.00	6
XI	Đê sông Cà	18,12			
1	Hữu sông Cà	9,0	4.50	4.50	6
2	Tả sông Cà	9,12	4.50	4.50	6
XII	Đê bao Quảng Phú	12,0			
1	Hữu Quảng Phú	4,2	17.00	16.50	5
2	Tả Quảng Phú	7,8	18.50	17.50	5
XIII	Đê bao Thổ Khối	1,9	4.00	4.00	4
XIV	Đê sông Cẩm Lũ	11,1			
1	Hữu Cẩm Lũ	7,1	4.00	4.00	4
2	Tả Cẩm Lũ	4,0	4.00	4.00	4
XV	Đê bao Hón Bông	4,3	4.00	4.00	4
1	Tả Hón Bông	3,0	4.00	4.00	4
2	Hữu Hón Bông	1,3	4.00	4.00	4

4. Giải pháp kỹ thuật:

- Tu bổ, nâng cấp hoàn thiện mặt cắt thiết kế các tuyến đê hiện có; gia cố mặt đê bằng bê tông để tăng ổn định cho đê, kết hợp giao thông.

- Đắp cơ đê tại các đoạn xung yếu hoặc chiều cao thân đê ($\geq 5\text{m}$); đắp, san lấp ao, đầm ven đê chống sủi, tăng cường ổn định cho đê.

- Kè các đoạn đê sát sông và các khu vực đang có diễn biến xói lở.

- Sửa chữa, nối dài các công cũ bị ngăn hoặc bị hư hỏng, phù hợp với mặt cắt thiết kế đê. Xây dựng mới công thay thế công cũ bị hư hỏng không còn sử dụng được hoặc do phải chuyển tuyến.

- Làm đường hành lang chân đê phục vụ công tác quản lý đê, hộ đê, chống lấn chiếm phạm vi bảo vệ đê, kết hợp làm đường gom, đường cứu hộ cứu nạn ở những khu tập trung dân cư.

- Xây dựng mới một số điểm canh đê và các công trình phụ trợ tại các vị trí thích hợp phục vụ công tác hộ đê và phòng chống lụt bão.

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Tổng số 26 dự án, trong đó đầu tư giai đoạn 2018 - 2020 là 3 dự án; giai đoạn 2021 - 2025 là 6 dự án; giai đoạn 2026 - 2030 là 17 dự án.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo)

VI. VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Tổng vốn đầu tư: Khoảng 6.708 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Phân kỳ đầu tư:

3.1. Giai đoạn 2018 - 2020: Khoảng 1.327 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 663 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 266 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 398 tỷ đồng.

3.2. Giai đoạn 2021 - 2025: Khoảng 1.871 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 936 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 374 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 561 tỷ đồng.

3.3. Giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 3.510 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 1.755 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 702 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 1.053 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

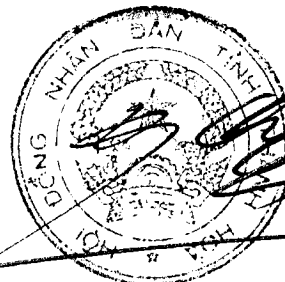
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch; tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTr: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

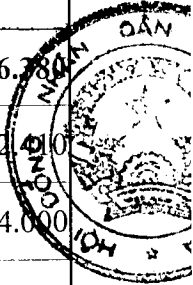
CHỦ TỊCH**Trịnh Văn Chiến**

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH ĐIỀU TRÊN HỆ THỐNG SÔNG MÃ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	1.326.780
1	Đê tả sông Mã đoạn từ K0-K40	552.410
2	Đê hữu sông Mã đoạn từ K0-K36	534.000
3	Đê hữu sông Cầu Chày	239.970



PHỤ LỤC 2
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH ĐIỀU TRÊN HỆ THỐNG SÔNG MÃ GIAI
ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	1.871.265
1	Đê tả sông Mã từ K40 đến hết tuyến	263.356
2	Đê hữu sông Mã đoạn từ K36 đến hết tuyến	428.000
3	Đê sông Chu	464.578
4	Đê hữu sông Cầu Chày	266.130
5	Đê hữu sông Lèn đoạn từ K0-K15	219.085
6	Đê tả sông Lèn đoạn từ K0-K16	230.116

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU TRÊN HỆ THỐNG SÔNG MÃ
GIẢI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	3.510.355
I	Tu bổ, nâng cấp	3.110.355
1	Đê sông Chu	632.592
2	Đê hữu sông Lèn đoạn từ K15+00-K29+00	420.012
3	Đê tả sông Lèn đoạn từ K16+00-K32+97	440.107
4	Đê hữu sông Hoạt đoạn từ K0-K43+100	508.950
5	Đê tả sông Hoạt đoạn từ K0-K32+060	256.440
6	Đê sông Tam Điệp đoạn từ K0-K12+800	155.100
7	Đê Đông sông Cùng đoạn từ K0-K12+900	150.010
8	Đê Tây sông Cùng đoạn từ K0-K10+00	143.610
9	Đê Đông kênh De đoạn từ K0-K6+00	77.290
10	Đê Tây kênh De đoạn từ K0-K6+00	58.189
11	Đê bao Thổ Khối đoạn từ K0-K1+900	13.400
12	Đê tả Hón Bông đoạn từ K0-K3+00	6.280
13	Đê hữu Hón Bông đoạn từ K0-K1+300	12.720
14	Đê tả sông Càn đoạn từ K0-K9+120	125.110
15	Đê hữu sông Càn đoạn từ K0-K9+00	110.547
II	Xây dựng mới	400.000
1	Đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc-Yên Lâm	300.000
2	Đê tả sông Lèn, xã Nga Bạch	100.000